



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 - 76: 2011/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ
KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH TRÂU GIỐNG**

*National technical regulation on
experiment, testing breeding buffaloes*

HÀ NỘI – 2011

Lời nói đầu

QCVN 01 – 76: 2011/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số .72./TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH TRÂU GIỐNG

National technical regulation on Experiment, testing breeding buffaloes

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khảo nghiệm, kiểm định trâu giống.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định trâu giống trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khảo nghiệm trâu giống là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định trâu giống mới nhập khẩu lần đầu hoặc trâu giống mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng của giống đó.

1.3.2. Kiểm định trâu giống là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng của trâu giống sau khi đưa ra sản xuất.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định lấy mẫu

Lấy mẫu đảm bảo tính ngẫu nhiên.

2.1.1. Khảo nghiệm, kiểm định trâu cái giống

Số lượng trâu cái giống, trâu cái hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định là 10 con.

2.1.2. Khảo nghiệm, kiểm định trâu đực giống

- Số lượng trâu đực giống, trâu đực hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định là 03 con.

QCVN 01 - 76: 2011/BNNPTNT

- Số lượng mẫu tinh nguyên để kiểm tra các chỉ tiêu lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), mật độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) là 05 mẫu đối với mỗi trâu đực giống.

- Số lượng trâu cái, có chức năng sinh sản bình thường, sử dụng để kiểm tra tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu là 10 con đối với mỗi trâu đực giống.

2.2. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

2.2.1. Thời gian khảo nghiệm, kiểm định

- Thời gian khảo nghiệm: Tính từ khi trâu được sinh ra đến kết thúc theo dõi tất cả các chỉ tiêu.

- Thời gian kiểm định: Tính từ khi trâu được sinh ra đến kết thúc theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu kiểm định.

2.2.2. Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Tại cơ sở đăng ký hoạt động khảo nghiệm, kiểm định trâu giống đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

2.3. Chăm sóc, nuôi dưỡng

Thực hiện theo đúng quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng của đơn vị cung cấp trâu giống đã công bố.

2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật

- Đối với khảo nghiệm: thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng 1 và Bảng 2.

- Các giá trị định mức làm căn cứ đánh giá là các giá trị trong hồ sơ công bố chất lượng con giống của đơn vị có giống cần khảo nghiệm cung cấp. Một số chỉ tiêu không trực tiếp theo dõi được sẽ tạm thời chấp nhận kết quả đánh giá của đơn vị khảo nghiệm giống được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với kiểm định: chỉ thực hiện kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu.

Bảng 1. Các chỉ tiêu kỹ thuật đối với trâu cái giống

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Hướng thịt	Hướng sữa
			Trâu Việt Nam	Trâu Murrah
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	22	28
2	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	120	150
3	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	220	250
4	Tuổi phối giống lần đầu (không lớn hơn)	tháng	34	30
5	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	280	300
6	Tuổi đẻ lứa đầu (không lớn hơn)	tháng	46	40
7	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (không lớn hơn)	tháng	18	16
8	Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2 (tính theo chu kỳ sữa 305 ngày) (không nhỏ hơn)	kg	-	1.500
9	Hàm lượng chất béo sữa (không nhỏ hơn)	%	-	6,0

Bảng 2. Các chỉ tiêu kỹ thuật đối với trâu đực giống

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Hướng thịt	Hướng sữa
			Trâu Việt Nam	Trâu Murrah
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	24	29
2	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	140	170
3	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	240	270
4	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh (không lớn hơn)	tháng	36	30
	<i>Đối với tinh nguyên</i>			
5	Lượng xuất tinh (V) (không nhỏ hơn)	ml	4,0	4,5
6	Hoạt lực tinh trùng (A) (không nhỏ hơn)	%	70	70

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Hương thịt	Hương sữa
			Trâu Việt Nam	Trâu Murrah
7	Mật độ tinh trùng (C) (không nhỏ hơn)	tỷ/ml	0,7	0,7
8	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) (không lớn hơn)	%	15	15
9	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	50	50

2.5. Phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật

2.5.1. Phương pháp xác định khối lượng

- Khối lượng cơ thể trâu, tính bằng kilogram, được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn. Độ chính xác của cân đến $\pm 0,5$ kg.

- Cân vào buổi sáng trước khi trâu ăn, uống.

- Đối với nghé sơ sinh, cân sau khi đã lau khô lông da và trước khi cho bú sữa đầu.

- Ngoài ra có thể dùng các phương pháp xác định khối lượng tương đương đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2.5.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sinh sản

a) Tuổi phối giống lần đầu (tháng): tính từ thời điểm sơ sinh tới khi trâu được phối giống lần đầu. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

b) Khối lượng phối giống lần đầu (kg): xác định tại thời điểm trâu được phối giống lần đầu, phương pháp xác định theo Mục 2.5.1.

c) Tuổi đẻ lứa đầu (tháng): tính từ thời điểm trâu sơ sinh tới khi trâu đẻ lần đầu. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

d) Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (tháng): là khoảng thời gian từ ngày đẻ lứa trước tới ngày đẻ lứa sau kế tiếp. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

2.5.3. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sản xuất

a) Phương pháp xác định sản lượng sữa

- Sản lượng sữa tính theo chu kỳ vắt sữa 305 ngày, nếu trâu có thời gian vắt sữa tự nhiên không đủ 180 ngày thì không được tính là một chu kỳ cho sữa.

- Sản lượng sữa được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn. Đơn vị tính sản lượng sữa là kilogram, độ chính xác của cân tới 0,1 kg.

- Lượng sữa ngày kiểm tra phải được xác định đảm bảo đủ trong 24 h và phải vắt sữa đúng quy trình kỹ thuật.

- Thời gian giữa các lần kiểm tra sản lượng sữa liên tiếp theo là 30 ngày.

- Khối lượng sữa kiểm tra lần thứ nhất của chu kỳ sữa nhân với khoảng thời gian từ ngày đẻ đến ngày kiểm tra là khối lượng sữa tổng số của lần thứ nhất.

- Từ lần thứ hai trở đi, lấy khối lượng sữa trung bình cộng của khối lượng sữa ngày kiểm tra và khối lượng sữa lần kiểm tra trước nó, nhân với khoảng thời gian giữa 2 lần là khối lượng sữa tổng số của các lần kiểm tra thứ hai trở đi.

- Khối lượng sữa kiểm tra lần cuối cùng nhân với khoảng cách thời gian từ lần kiểm tra cuối cùng đến ngày thứ 305 của chu kỳ sữa là khối lượng sữa tổng số của lần cuối cùng.

- Tổng các tổng khối lượng sữa của các lần kiểm tra là sản lượng sữa thực tế của cả chu kỳ.

- Kết quả đánh giá là trung bình cộng sản lượng sữa của chu kỳ sữa 1 và 2.

b) Phương pháp xác định hàm lượng chất béo sữa

- Mẫu sữa để đánh giá hàm lượng mỡ sữa cùng ngày với ngày kiểm tra năng suất sữa. Phải bảo đảm trộn đều toàn bộ mẫu sữa của mỗi lần vắt trong ngày. Khối lượng mẫu sữa để phân tích chất lượng phải đảm bảo lấy theo tỷ lệ thuận với sản lượng sữa của các lần vắt trong ngày kiểm tra. Mẫu sữa của mỗi cá thể được chứa trong các lọ riêng và ghi số hiệu.

- Xác định hàm lượng mỡ sữa theo tiêu chuẩn: TCVN 5504:2010 (ISO 2446:2008/IDF 226:2008), Sữa – Phương pháp xác định hàm lượng chất béo (Phương pháp thông dụng).

- Ngoài phương pháp nêu trên, có thể sử dụng các phương pháp khác có độ chính xác tương đương đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận.

c) Phương pháp xác định tuổi bắt đầu sản xuất tinh: tính từ thời điểm trâu sơ sinh tới khi trâu đực giống bắt đầu được khai thác tinh để sản xuất. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

QCVN 01 - 76: 2011/BNNPTNT

d) Phương pháp xác định các chỉ tiêu: Lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), mật độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu thực hiện theo Tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành.

e) Phương pháp xác định tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu: cho trâu đực giống phối giống trực tiếp với trâu cái được tuyển chọn theo phương thức phối giống một lần duy nhất, mỗi trâu đực phụ trách 10 trâu cái. Công thức xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu (\%)} = \frac{\text{Số trâu cái có chữa}}{\text{Tổng số trâu cái đã phối}} \times 100\%$$

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Trâu giống của các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được chứng nhận hợp quy về các chỉ tiêu kỹ thuật theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trâu giống phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Trâu giống của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lưu thông trên thị trường phải có dấu chứng nhận hợp quy đóng trên giấy chứng nhận chất lượng con giống.

3.2.3. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nêu tại Mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó./.
